

PHỤ LỤC 1:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plô (Blô)ng, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	19	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	11	0,85					0,85		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	53	0,37					0,37		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	6a	0,77					0,77		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	15	0,22					0,22		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	20	1,64					1,64		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	14	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	10a	0,2					0,2		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20a	0,02					0,02		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	13a	0,14					0,14		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	30	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	22	0,05					0,05		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	50	0,12					0,12		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	25	0,06					0,06		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	37	0,06					0,06		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	3	0,58					0,58		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	56	0,86					0,86		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	26	1,46					1,46		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	14a	0,06					0,06		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	14a	1,56					1,56		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	17a	0,27					0,27		

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	6b	0,2					0,2		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	12d	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	17a	0,29					0,29		
		Kon Plông	Đăk Ring	383	11	38	0,09		0,09					
		Kon Plông	Đăk Ring	383	11	46	0,01			0,01				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	9	2	0,19			0,19				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	9	13	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	9	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	9	11a	0,27			0,27				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	9	1	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	9	5	0,3			0,3				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	9	3a	0,34			0,34				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	8	20a	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	8	25a	0,03			0,03				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	28	0,33			0,33				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	41	0,1			0,1				
		Kon Plông	Đăk Ring	383	8	3a	0,04			0,04				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	30	0,33			0,33				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	39	0,07			0,07				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	35	0,03			0,03				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	3	44	0,09			0,09				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	13	28	0,14			0,14				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	16	0,36			0,36				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	16	0,09			0,09				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	3	36	0,05			0,05				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
		Kon Plông	Đăk Ring	388	13	24	0,55			0,55				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	45	0,1			0,1				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	3	39	0,23			0,23				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	29a	1,28			1,28				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	24a	1,22			1,22				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	30	0,72			0,72				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	21	0,18			0,18				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	38a	0,06			0,06				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	8a	0,27			0,27				
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	15	1,74		1,74					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	14	0,64		0,64					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	18	0,2		0,2					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	10	0,54		0,54					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	7	0,35		0,35					
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	11	0,15			0,15				
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	6	2b	0,09			0,09				
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	24	0,04		0,04					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	7a	0,44		0,44					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	19	0,49		0,49					
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	6	0,78		0,78					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	9a	0,03		0,03					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	22	0,63		0,63					
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	10a	0,01			0,01				
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	11a	0,34		0,34					
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	14	0,53			0,53				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	14b	0,19		0,19					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20d	0,59		0,59					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	20	0,77		0,77					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	17b	0,71		0,71					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	17a	0,05		0,05					
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	1a	0,01			0,01				
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	30	0,03			0,03				
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	6	0,04		0,04					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	3	0,16		0,16					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	4	0,32		0,32					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	10	0,54		0,54					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	8	0,04		0,04					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	2	0,18		0,18					
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	1b	0,05		0,05					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	5	0,57		0,57					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	4	0,07		0,07					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	19	1		1					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	7a	0,12		0,12					
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	20	0,05		0,05					
		Kon Plông	Măng Buk	404	7	4a	0,36			0,36				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	11	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	7a	0,8			0,8				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	3	0,28			0,28				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	10	6,72			6,72				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	7	0,14			0,14				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	6a	0,52			0,52				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	1,63			1,63				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	20	0,65			0,65				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	16	0,02			0,02				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	18	0,45			0,45				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	8	0,6			0,6				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	0,3			0,3				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	5	0,66			0,66				
		Kon Plông	Măng Cành	483	4	1a	0,44			0,44				
		Kon Plông	Măng Cành	483	4	2c	0,09			0,09				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	7	0,1			0,1				
		Kon Plông	Măng Cành	479	13	25	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Cành	479	14	3	0,15			0,15				
		Kon Plông	Măng Cành	474	21	7	0,24			0,24				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	5a	0,01			0,01				
		Kon Plông	Măng Cành	474	23	1a	0,02			0,02				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	1b	0,12			0,12				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	3a	0,16			0,16				
		Kon Plông	Măng Cành	474	21	5c	1,31			1,31				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	4a	0,03			0,03				
		Kon Plông	Măng Cành	479	13	4	0,01			0,01				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	18	0,05			0,05				
		Kon Plông	Măng Cành	479	14	7a	0,41			0,41				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	4a	0,42			0,42				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	7	0,2			0,2				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	Măng Cành	474	23	3a	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	3a	0,37			0,37				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	1	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Cành	474	21	8a	0,33			0,33				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	6	0,3			0,3				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	3	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	5a	1,45			1,45				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	4	0,2			0,2				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	10a	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	15g	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	5b	0,23			0,23				
		Kon Plông	Măng Cành	474	23	6a	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	6a	1,06			1,06				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	24	0,12			0,12				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	14a	0,28			0,28				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	0,19			0,19				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	9	0,05			0,05				
		Kon Plông	Măng Cành	479	14	6a	0,05			0,05				
		Kon Plông	Măng Cành	479	10	23a	0,28			0,28				
		Kon Plông	Măng Cành	479	10	17	0,01			0,01				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	0,33			0,33				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	6b	0,29			0,29				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	1a	0,12			0,12				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	16	0,06			0,06				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	2a	0,45			0,45				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	Măng Cành	479	10	36a	0,06			0,06				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	3b	0,21			0,21				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	1b	0,01			0,01				
		Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	6	0,28			0,28				
		Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	4	0,12			0,12				
		Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	11a	0,22			0,22				
2	Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đắk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đắk Glei	Đăk Glei	Đăk Pék	50	8	6	0,11						0,11	
		Đăk Glei	Xốp	69	1	7	0,97						0,97	
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	1	2,95			2,95				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	3	0,02			0,02				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	5	0,62			0,62				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	9	2,59			2,59				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	3	4	0,4			0,4				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	1a	0,11			0,11				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3a	5,42			5,42				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4a	2,33			2,33				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	2	0,15			0,15				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	4	0,31			0,31				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	7	10,93			10,93				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	8	0,16			0,16				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	10	0,37			0,37				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	12a	0,13			0,13				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	13	0,04			0,04				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	14a	0,26			0,26				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	16	1,09			1,09				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	19	0,74			0,74				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Đăk Glei	Xốp	69	2	3a	0,1			0,1				
		Đăk Glei	Xốp	69	2	4a	0,01			0,01				
		Đăk Glei	Xốp	69	3	3	1,56			1,56				
		Đăk Glei	Xốp	69	3	9	0,38			0,38				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	10	0,17			0,17				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	16	0,07			0,07				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	21a	0,4			0,4				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	24	0,58			0,58				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	25	0,91			0,91				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	29	0,45			0,45				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	31	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	32a	0,24			0,24				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	33	0,38			0,38				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	34	0,23			0,23				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	35	0,23			0,23				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	36	0,03			0,03				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	37a	0,01			0,01				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	41	1,69			1,69				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	1a	0,03			0,03				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	3a	0,19			0,19				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	4	0,02			0,02				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	5	0,63			0,63				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	6	0,01			0,01				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	7	0,24			0,24				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	9	0,21			0,21				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	10	0,13			0,13				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	11	0,4			0,4				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	12	0,22			0,22				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	14a	0,67			0,67				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	15	0,16			0,16				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	18	0,07			0,07				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	19	0,21			0,21				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	20	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	22	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	23	0,29			0,29				
3	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pné, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kon Rẫy	Đăk Pné	529	11	4	1,21			1,21				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	9	5	4,43			4,43				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	10	6a	1,12			1,12				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	10	6b	0,37			0,37				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	4	2a	0,34			0,34				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	7	7a	0,09			0,09				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	8	5a	0,14			0,14				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	10	4	0,8			0,8				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	10	2	0,07			0,07				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	11	3	0,03			0,03				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	11	6a	0,32			0,32				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	11	6b	0,25			0,25				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	11	6c	0,02			0,02				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	11	6d	0,28			0,28				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	7	6a	0,1			0,1				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	10	10a	0,4			0,4				
		Kon Rẫy	Đăk Pné	529	10	10b	0,12			0,12				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	6	10a	1,08			1,08				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	6	10b	0,52			0,52				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	7a	0,05			0,05				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	7b	0,19			0,19				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	7c	0,22			0,22				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	6a	0,05			0,05				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	5a	0,02			0,02				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	5b	0,02			0,02				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	5c	0,12			0,12				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	2	0,34			0,34				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	5	0,24			0,24				
		Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	10	0,91			0,91				
4	Dự án Cùm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	1a	0,01			0,01				
		Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	1b	0,01			0,01				
		Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	13	0,65			0,65				
		Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	41	0,08			0,08				
5	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	8a	0,26		0,26					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	11a	0,03		0,03					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	11b	0,22		0,22					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	13a	0,08		0,08					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	14a	0,01		0,01					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	15a	0,03		0,03					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	17	0,1		0,1					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	2	19a	0,12			0,12				
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	4	5	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	8	5	5	0,06			0,06				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	14	2	6a	0,02		0,02					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	14	3	4	0,03		0,03					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	14	3	5a	0,08		0,08					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	14	6	1a	0,77		0,77					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	14	6	2a	0,03		0,03					
		Đăk Glei	Đăk Plô (Blô)	14	8	1	0,53		0,53					